

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Hạng mục: Đề án Thăm dò mỏ than Nông Sơn

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn-TKV đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 05 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-V.NSCP ngày 20/02/2024 của Công ty cổ phần Than Điện Nông Sơn - TKV về việc ban hành quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần Than Điện Nông Sơn - TKV;

Căn cứ dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp, Hạng mục: Đề án Thăm dò mỏ than Nông Sơn do Tổ chuyên gia lập; Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định; Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp, Hạng mục: Đề án Thăm dò mỏ than Nông Sơn, với các nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị dự toán: 498.310.132 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi tám triệu ba trăm mười nghìn một trăm ba mươi hai đồng) – Đã bao gồm thuế VAT 8%
(Chi tiết dự toán kèm theo)
- Nguồn vốn:** Từ nguồn chi phí SXKD của công ty.
- Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp:** Theo phụ lục 01 đính kèm
- Yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp:** Theo phụ lục 02 đính kèm

Điều 2. Triển khai thực hiện:

- Phòng KĐV chủ trì tổ chức lựa chọn nhà cung cấp
- Phòng KTT triển khai hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Trưởng các phòng: TCHC, KĐV, KTĐ, TCKT căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phó giám đốc (e-copy);
- Lưu VT, KĐV, BQT (9).

GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP
Hạng mục: Đề án Thăm dò mỏ than Nông Sơn
(Kèm theo quyết định số: *1711* /QĐ – V.NSCP ngày 22/07/2026)

STT	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I	Phần công việc đã thực hiện								
	Không có								
II	Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà cung cấp								
	Không có								
III	Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp	498.310.132							
<i>1</i>	Gói cung cấp: Đề án Thăm dò mỏ than Nông Sơn	498.310.132	Từ nguồn SXKD của công ty	Ký hợp đồng trực tiếp theo điểm a, khoản 2, Điều 11 Quyết định số 544/QĐ-V.NSCP ngày 20/02/2024 của Giám đốc công ty	Mục V, Phụ lục 2, Quyết định số: 544/QĐ-V.NSCP ngày 20/02/2024 của Giám đốc công ty	Quý III/2026	Đơn giá cố định	30 ngày	
IV	Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp								
	Dự phòng	0							
	Tổng cộng:	498.310.132							

PHỤ LỤC 02: YÊU CẦU NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ CUNG CẤP

(Kèm theo quyết định số: 1771 /QĐ-V.NSCP ngày 22/07/2026)

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ yêu cầu	Ghi chú
1	2	3	
1	Giấy phép hoạt động	Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà cung cấp đang hoạt động cấp	
2	Hoạch toán tài chính	Hạch toán tài chính độc lập	
3	Tình hình tài chính	Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật	
4	Đảm bảo cạnh tranh	Không có tên trong danh sách các nhà cung cấp bị cấm tham gia quá trình TKV, đơn vị lựa chọn NCC	
5	Hợp đồng tương tự	Có hợp đồng tương tự về đề án thăm dò Mỏ	

Phụ lục 01: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Lập đề án thăm dò Mỏ than Nông Sơn

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-V.NSCP ngày 22/07/2026)

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Cách tính	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	C_{cg}	Bảng chi tiết	268 653 846	Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026
2	Chi phí quản lý	C_{ql}	$55\% * C_{cg}$	147 759 615	Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày
3	Chi phí khác	C_k		20 000 000	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	TN	$6\% * (C_{cg} + C_{ql})$	24 984 808	Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày
5	Chi phí trước thuế	G_{TT}	$(C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN)$	461 398 270	
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	T_{GTGT}	$T_{GTGT} = G_{TT} * 8\%$	36 911 862	Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025
7	Tổng chi phí sau thuế	G_{ST}	$G_{ST} = G_{TT} + T_{GTGT}$	498 310 132	

Ghi chú

- Bảng tổng hợp dự toán chi phí được thành lập trên cơ sở nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

400
C
C
TH
Ô
F

PHỤ LỤC 02: DỰ TOÁN CHI TIẾT

Lập để án thăm dò Mỏ than Nông Sơn

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng														Đơn giá (Vận dụng theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026 của Bộ Nội vụ)	Thành tiền (VND)				Ghi chú				
				Tổng	Mức 1				Mức 2				Mức 3				Mức 4				Mức 1	Mức 2		Mức 3	Mức 4	Tổng	
					Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người		Ngày công	Số công							
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=5*15	20=8*16	21=11*17	22=14*18	23=19+...+22		
A CHI PHÍ CHUYÊN GIA																											
I Phần dữ liệu																											
1.1	Thu thập tài liệu	Công	5	5	1		0	2	1	2	1	2	2	1	1	1	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	4 230 769	3 076 923	1 153 846	8 461 538			
1.2	Khảo sát khu vực lập thăm dò	Công	5	5	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	3 076 923	1 153 846	9 038 462			
1.3	Nhập dữ liệu nguyên thủy	Công	5	5	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	3 076 923	1 153 846	9 038 462			
1.4	Phân tích cấu trúc	Công	5	5	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	3 076 923	1 153 846	9 038 462			
1.5	Tính lại trữ lượng tài nguyên than	Công	6	6	1	1	1	1	1	1	3	3	3	1	1	1	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	4 615 385	1 153 846	10 576 923			
2 Thuyết minh																											
2.1	Chương 1: Khai quát chung về khu vực thăm dò	Công	4	4	1	1	1	2	1	2	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	4 230 769	1 538 462	8 461 538			
2.2	Chương 2: Đặc điểm địa chất khoáng sản	Công	6	6	1	1	1	2	2	4	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	1 538 462	12 692 308			
2.3	Chương 3: Phương pháp, khối lượng	Công	6	6	1	1	1	2	2	4	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	1 538 462	12 692 308			
2.4	Chương 4: Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Công	6	6	1	1	1	2	2	4	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	1 538 462	12 692 308			
2.5	Chương 5: Dự tính trữ lượng	Công	7	7	1	1	1	2	2	4	1	2	2			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	3 076 923	14 230 769			
2.6	Chương 6: Tổ chức thi công	Công	7	7	1	1	1	2	2	4	1	2	2			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	3 076 923	14 230 769			
2.7	Chương 7: Dự toán kinh phí	Công	7	7	1	1	1	2	2	4	1	2	2			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	8 461 538	3 076 923	14 230 769			
2.8	Kết luận	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3 Lập các bản đồ của báo cáo																											
3.1	Bản đồ lộ vi và bố trí công trình thăm dò	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.2	Bản đồ thiết kế đường nền công trình thăm dò	Công	1	4	1	1	1	1	2	2	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	4 230 769	1 538 462	8 461 538			
3.3	Bản đồ địa chất vùng Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	Công	4	4	1	1	1	1	2	2	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	4 230 769	1 538 462	8 461 538			
3.4	Bản đồ địa chất khoáng sản khu vực thăm dò khoáng sản	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.5	Sơ đồ lưới không chế mặt phẳng và độ cao	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.6	Sơ đồ lịch sử nghiên cứu	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.7	Bản đồ địa hình mỏ than Nông Sơn	Công	5	5	1	1	1	1	3	3	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	6 346 154	1 538 462	10 576 923			
3.8	Sơ đồ lưới không chế mặt phẳng và độ cao	Công	5	5	1	1	1	1	3	3	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	6 346 154	1 538 462	10 576 923			
3.9	Sơ đồ lịch sử nghiên cứu	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.10	Mặt cắt địa chất Tuyến: 22 tuyến	Công	14	14	1	2	2	4	1	4	2	4	8			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	5 384 615	8 461 538	12 307 692	26 153 846			
3.11	Bình đồ trụ và tính trữ lượng : 03 bình đồ	Công	11	11	1	2	2	3	1	3	2	3	6			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	5 384 615	6 346 154	9 230 769	20 961 538			
3.12	Bản đồ khu vực thăm dò	Công	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 692 308	2 115 385	1 538 462	6 346 154			
3.13	Sơ đồ vị trí giao thông	Công	2	2	1		0	1	1	1	1	1	1			0	2 692 308	2 115 385	1 538 462	1 538 462	2 115 385	2 115 385	1 538 462	3 653 846			

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng												Đơn giá (Vận dụng theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026 của Bộ Nội vụ)					Thành tiền (VND)					Ghi chú				
				Nhóm chuyên gia												Nhóm chuyên gia					Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Tổng					
				Mức 1				Mức 2				Mức 3				Mức 4				Mức 1							Mức 2	Mức 3	Mức 4	
				Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công	Số người	Ngày công	Số công												
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=5*15	20=8*16	21=11*17	22=14*18	23= 19+...+22					
	Tổng (1+2+3)	Công	132	135		26	26		38	57		40	47		5	5				70 000 000	120 576 923	72 307 692	5 769 231	268 653 846						

Ghi chú:

- Bảng tổng hợp dự toán chi phí được thành lập trên cơ sở nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Đơn giá chuyển giá tư vấn vận dụng theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026 của Bộ Nội vụ về việc Quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu

Phụ lục 03

TỔNG HỢP CHI TIẾT CHI PHÍ KHÁC

Lập đề án thăm dò Mỏ than Nông Sơn

STT	Nội dung	Cách tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Xuất bản tài liệu: 10 bộ (thẩm định, phê duyệt)	10 bộ x 2.000.000 đ	10	2 000 000	20 000 000	
Tổng cộng					20 000 000	

Phụ lục 04: ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG CHUYÊN GIA TƯ VẤN XÂY DỰNG

Đơn vị: Đồng

TT	Mức	Đơn giá/ngày công	Chức danh nghiên cứu tương ứng	Ghi chú
1	Mức 1	2 692 308	Chủ nhiệm	
2	Mức 2	2 115 385	Chủ trì	
3	Mức 3	1 538 462	Thực hiện	
4	Mức 4	1 153 846	Thực hiện	

Ghi chú: Đơn giá chuyên gia tư vấn vận dụng theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026 của Bộ Nội vụ về việc Quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu

- Mức 1, không quá 70.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 15 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 8 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh Trưởng nhóm tư vấn hoặc chủ trì tổ chức, điều hành gói thầu tư vấn.

- Mức 2, không quá 55.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.

- Mức 3, không quá 40.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Mức 4, không quá 30.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 3 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

DANH SÁCH BẢN VẼ
Lập đề án thăm dò Mỏ than Nông Sơn

STT	Tên Bản vẽ	Tỷ lệ	Số Bản vẽ
1	Bản đồ lộ vỉa và bố trí công trình thăm dò	1:2.000	DANS-01
2	Bản đồ thiết kế đường nền công trình thăm dò	1:2.000	DANS-02
3	Bản đồ địa chất vùng Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	1:10.000	DANS-03
4	Bản đồ địa chất khoáng sản khu vực thăm dò khoáng	1:2.000	DANS-04
5	Bản đồ địa hình mỏ than Nông Sơn	1:2.000	DANS-05
6	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	1:2.000	DANS-06
7	Sơ đồ lịch sử nghiên cứu	1:2.000	DANS-07
8	Mặt cắt địa chất tuyến I	1:2.000	DANS-08
9	Mặt cắt địa chất tuyến II	1:2.000	DANS-09
10	Mặt cắt địa chất tuyến III	1:2.000	DANS-10
11	Mặt cắt địa chất tuyến IV	1:2.000	DANS-11
12	Mặt cắt địa chất tuyến V	1:2.000	DANS-12
13	Mặt cắt địa chất tuyến VI	1:2.000	DANS-13
14	Mặt cắt địa chất tuyến A	1:2.000	DANS-14
15	Mặt cắt địa chất tuyến B	1:2.000	DANS-15
16	Mặt cắt địa chất tuyến C	1:2.000	DANS-16
17	Mặt cắt địa chất tuyến D	1:2.000	DANS-17
18	Mặt cắt địa chất tuyến E	1:2.000	DANS-18
19	Mặt cắt địa chất tuyến F	1:2.000	DANS-19
20	Mặt cắt địa chất tuyến G	1:2.000	DANS-20
21	Mặt cắt địa chất tuyến K	1:2.000	DANS-21
22	Mặt cắt địa chất tuyến a1	1:2.000	DANS-22
23	Mặt cắt địa chất tuyến c1	1:2.000	DANS-23
24	Mặt cắt địa chất tuyến d1	1:2.000	DANS-24
25	Mặt cắt địa chất tuyến d2	1:2.000	DANS-25
26	Mặt cắt địa chất tuyến e1	1:2.000	DANS-26
27	Mặt cắt địa chất tuyến f1	1:2.000	DANS-27
28	Mặt cắt địa chất tuyến II.1	1:2.000	DANS-28
29	Mặt cắt địa chất tuyến IV.1	1:2.000	DANS-29
30	Bình đồ đồng đẳng trụ và tính trữ lượng vỉa 5	1:2.000	DANS-30
31	Bình đồ đồng đẳng trụ và tính trữ lượng vỉa 3	1:2.000	DANS-31
32	Bình đồ đồng đẳng trụ và tính trữ lượng vỉa 2	1:2.000	DANS-32
33	Bản đồ khu vực thăm dò	1:5.000	
34	Sơ đồ vị trí giao thông		

	Thuyết minh + phụ lục		
--	------------------------------	--	--